

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ PHÚ PHONG**

**Báo cáo của Hội đồng quản trị**

**Báo cáo tài chính đã được soát xét**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014



## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2014	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 25

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong, sau đây gọi tắt là ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

**1. Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

**Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Mạnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Lương Trọng Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Trần Vĩ Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Mạc Trần Hồng	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Hoài Thu	Thành viên HĐQT

**Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Hòa	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Trương Thành Luân	Thành viên
Bà Lê Phương Dung	Thành viên

**2. Ban Giám đốc**

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Vĩ Quyền	Giám đốc
Ông Lương Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Hàng Thị Quỳnh Mai	Phó Giám đốc
Ông Trần Cao Sơn	Kế toán trưởng

**3. Các hoạt động chính**

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật.

**4. Kết quả của thời kỳ tài chính**

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2014 và kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 25.

**5. Tài sản lưu động**

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

**6. Các khoản nợ bất ngờ**

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

## 8. Công bố trách nhiệm của Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- ☐ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ☐ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ☐ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ☐ Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## 9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty tin tưởng rằng có khả năng hoàn trả các khoản nợ của Công ty khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ngày 26 tháng 8 năm 2014

**GIÁM ĐỐC**  
*Trần Văn Quyền*



Số: 107/BCSX

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2014, từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN LƯƠNG NHÂN**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0182-2013-042-1  
TP HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2014

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**LÊ ĐÌNH HUYỀN**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1756-2013-042-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>86.719.690.499</b>	<b>86.193.507.861</b>
1. Tiền	111		1.438.210.494	274.448.533
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.438.210.494	274.448.533
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	V.02	<b>37.597.166.971</b>	<b>38.795.843.385</b>
1. Phải thu khách hàng	131		37.424.618.121	38.448.682.816
2. Trả trước cho người bán	132		403.033.873	251.990.405
3. Các khoản phải thu khác	135		1.351.104.784	1.332.238.684
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.581.589.807)	(1.237.068.520)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.03	<b>45.530.879.876</b>	<b>44.176.555.055</b>
1. Hàng tồn kho	141		48.323.169.377	46.960.679.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.792.289.501)	(2.784.124.653)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.04	<b>2.153.433.158</b>	<b>2.946.660.888</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		242.079.440	770.984.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		545.152.302	2.647.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		72.954.746	700.322.821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.293.246.670	1.472.706.922
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>57.288.306.114</b>	<b>79.291.443.494</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.05	<b>18.494.325.998</b>	<b>19.928.482.241</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.289.345.825	13.864.805.169
- Nguyên giá	222		72.958.429.244	73.969.178.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.669.083.419)	(60.104.373.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.970.790.718	6.063.677.072
- Nguyên giá	228		8.545.544.404	8.545.544.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.574.753.686)	(2.481.867.332)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	234.189.455	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.08	<b>37.829.228.749</b>	<b>58.855.128.881</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		64.000.000.000	57.766.782.281
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.909.380.000	1.909.380.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(28.080.151.251)	(821.033.400)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.09	<b>964.751.367</b>	<b>507.832.372</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		950.751.367	493.832.372
2. Tài sản dài hạn khác	268		14.000.000	14.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>144.007.996.613</b>	<b>165.484.951.355</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>104.393.705.779</b>	<b>89.672.524.885</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>103.246.469.236</b>	<b>88.596.720.062</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	51.620.350.061	48.533.668.168
2. Phải trả người bán	312	V.11	25.345.300.393	16.093.399.047
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	1.284.451.394	1.184.379.475
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	82.553.948	211.378.733
5. Phải trả người lao động	315	V.13	2.129.294.958	2.218.771.024
6. Chi phí phải trả	316	V.14	515.623.246	414.993.868
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	22.014.635.111	19.642.419.622
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		254.260.125	297.710.125
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	V.16	<b>1.147.236.543</b>	<b>1.075.804.823</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334		415.000.000	495.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		732.236.543	580.804.823
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>39.614.290.834</b>	<b>75.812.426.470</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>39.614.290.834</b>	<b>75.812.426.470</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.425.000.000	73.425.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.661.465.980	6.661.465.980
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.020.632.420)	(2.020.632.420)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.012.254.593	6.012.254.593
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.120.107.023	4.120.107.023
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ)	420		(48.583.904.342)	(12.385.768.706)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>144.007.996.613</b>	<b>165.484.951.355</b>

### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tài sản thuê ngoài
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
- Nợ khó đòi đã xử lý
- Ngoại tệ các loại :
  - USD
  - EUR
- Dự toán chi sự nghiệp, dự án

	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại :	6.686.679.771	6.686.679.771
- USD		
- EUR	358,35	365,42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	4,30	4,13
	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Người lập biểu

**P. PHÒNG KẾ TOÁN**  
*Trần Thị Ngân*

Kế toán trưởng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Trần Cao Sơn*



Giám đốc  
Ngày 26 tháng 8 năm 2014

*Trần Võ Quyền*



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		106.826.479.295	116.868.719.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		214.486.376	86.060.439
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	106.611.992.919	116.782.659.432
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	102.378.910.318	106.651.616.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.233.082.601	10.131.042.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	118.292.534	88.909.849
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	29.909.569.302	2.907.686.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.583.444.121	2.771.032.200
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	5.789.020.586	7.521.967.405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	4.656.767.212	6.714.093.817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ (lỗ)	30		(36.003.981.965)	(6.923.795.018)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	653.093.737	257.839.489
12. Chi phí khác	32	VI.08	235.882.034	131.616.455
13. Lợi nhuận khác	40		417.211.703	126.223.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ (lỗ)	50		(35.586.770.262)	(6.797.571.984)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ (lỗ)	60		(35.586.770.262)	(6.797.571.984)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ (lỗ)	70	VI.10	(5.041)	(963)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

**P. PHÒNG KẾ TOÁN**  
*Trần Thị Ngọc*

Kế toán trưởng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Trần Cao Sơn*



Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

*Trần Võ Quyền*



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	(35.586.770.262)	(6.797.571.984)
Điều chỉnh các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.668.345.698	523.662.895
Các khoản dự phòng	03	27.611.803.986	(4.408.256.669)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	36.055.312	11.993.400
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(421.200.241)	(17.828.655)
Chi phí lãi vay	06	2.583.444.121	2.771.032.200
<b>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>(4.108.321.386)</b>	<b>(7.916.968.813)</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	511.769.276	14.002.823.530
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(1.362.489.669)	9.449.476.707
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	5.366.548.578	(14.352.295.436)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	71.985.710	(95.549.710)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.508.699.344)	(2.624.312.011)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.029.206.835)</b>	<b>(1.536.825.733)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(234.189.455)	(1.832.379.461)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	309.090.908	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(190.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.109.333	17.828.655
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>187.010.786</b>	<b>(2.004.550.806)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100.385.495.770	111.659.294.496
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.378.813.877)	(110.880.220.887)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.006.681.893</b>	<b>779.073.609</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.164.485.844</b>	<b>(2.762.302.930)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	274.448.533	3.405.339.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(723.883)	341.887
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.438.210.494</b>	<b>643.378.668</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

**PHÒNG KẾ TOÁN**  
*Trần Thị Ngân*

Kế toán trưởng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Trần Cao Sơn*

Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

*Trần Vũ Quyền*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phú Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2014

Công ty đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Hà Nội ngày 20/12/2006, theo quyết định số 44/GĐ-TTGDHN ngày 28/11/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PPG.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo đăng ký là: 73.425.000.000 đồng.

#### 2 Tên giao dịch, trụ sở hoạt động

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Phu Phong Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: Lô 4, đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp.HCM.

#### 3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại

#### 4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật. Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Hoạt động xây dựng chuyên dụng. Kinh doanh bất động sản.

#### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2014 là: 194 người

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25 năm

Máy móc thiết bị

3 - 7 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6 - 8 năm

Dụng cụ quản lý

6 - 8 năm

Quyền sử dụng đất

46 năm

### 7. Đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí công cụ, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả động kinh doanh.

### 9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Chi theo thực tế phát sinh

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

### 18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

### 19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014	01/01/2014
Tiền mặt	391.679.837	10.229.273
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	(*) 1.046.530.657	264.219.260
<b>Cộng</b>	<b>1.438.210.494</b>	<b>274.448.533</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 358.35 USD tương đương 7.632.855 đồng và 4.30 EUR tương đương với 119.637 đồng.

#### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	(2.1) 37.424.618.121	38.448.682.816
Trả trước cho người bán	(2.2) 403.033.873	251.990.405
Phải thu khác	(2.3) 1.351.104.784	1.332.238.684
<b>Cộng</b>	<b>39.178.756.778</b>	<b>40.032.911.905</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(2.4) (1.581.589.807)	(1.237.068.520)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>37.597.166.971</b>	<b>38.795.843.385</b>

(2.1) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng nước ngoài là 47,646.90 USD tương đương 1.015.048.647 đồng.

(2.2) Trong đó, bao gồm khoản trả trước người bán nước ngoài là 12,766.66 USD tương đương 252.456.599 đồng.

(2.4) Bao gồm:

	30/6/2014	01/01/2014
Phải thu liên quan đến khoản tạm ứng tiền ốm đau, thai sản cho cán bộ nhân viên	-	1.233.253
Phải thu liên quan đến khoản chiết khấu thương mại được hưởng	721.600.977	719.696.775
Phải thu cán bộ nhân viên liên quan đến khoản bồi thường, khoản lãi phạt	106.155.728	140.680.006
Phải thu liên quan đến khoản chi hộ bảo hiểm xã hội	148.526.109	94.675.200
Phải thu liên quan đến các khoản chi hộ	101.200.720	101.200.720
Phải thu khác	273.621.250	274.752.730
<b>Cộng</b>	<b>1.351.104.784</b>	<b>1.332.238.684</b>

#### (2.3) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Số dư đầu năm	1.237.068.520
Tăng (trích lập bổ sung)	559.993.779
Giảm (hoàn nhập)	(215.472.492)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.581.589.807</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hàng tồn kho	30/6/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi đường	-	1.593.519.629
Nguyên vật liệu	5.462.315.958	7.502.862.119
Công cụ, dụng cụ	2.406.539.392	1.598.847.240
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.872.720.842	7.452.974.345
Thành phẩm	13.051.412.419	11.366.703.721
Hàng hóa tồn kho	19.530.180.766	17.445.772.654
<b>Cộng</b>	<b>48.323.169.377</b>	<b>46.960.679.708</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.792.289.501)	(2.784.124.653)
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>45.530.879.876</b>	<b>44.176.555.055</b>

(3.1) Hàng hóa kinh tế tồn kho đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng.

(3.2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với:

	30/6/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	(242.220.865)	(205.567.614)
Thành phẩm	(269.440.338)	(209.760.939)
Hàng hóa	(720.819.336)	(898.233.651)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(1.559.808.962)	(1.470.562.449)
<b>Cộng</b>	<b>(2.792.289.501)</b>	<b>(2.784.124.653)</b>

### 4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	242.079.440	770.984.145
Thuế GTGT được khấu trừ	545.152.302	2.647.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	72.954.746	700.322.821
Tài sản ngắn hạn khác	1.293.246.670	1.472.706.922
<b>Cộng</b>	<b>2.153.433.158</b>	<b>2.946.660.888</b>

(4.1) Bao gồm:

	30/6/2014	01/01/2014
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.460.996	271.177.992
Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm, sửa chữa, ...)	189.618.444	499.806.153
<b>Cộng</b>	<b>242.079.440</b>	<b>770.984.145</b>

(4.2) Bao gồm:

	30/6/2014	01/01/2014
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp dư	6.742.651	618.108.025
Thuế Thu nhập cá nhân nộp dư	43.359.754	59.362.455
Các khoản phải thu khác	22.852.341	22.852.341
<b>Cộng</b>	<b>72.954.746</b>	<b>700.322.821</b>

(4.3) Bao gồm:

	30/6/2014	01/01/2014
Tạm ứng cá nhân Ông Trần Văn Quyền	852.526.524	853.588.440
Các khoản tạm ứng khác	437.020.146	615.418.482
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	3.700.000	3.700.000
<b>Cộng</b>	<b>1.293.246.670</b>	<b>1.472.706.922</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	13.401.362.817	52.798.624.049	4.512.138.653	3.257.053.154	73.969.178.673
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>13.401.362.817</u>	<u>52.798.624.049</u>	<u>1.010.749.429</u>	<u>-</u>	<u>1.010.749.429</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.622.983.375	46.803.820.057	4.306.812.065	2.370.758.007	60.104.373.504
Tăng	331.967.598	915.287.571	156.834.041	171.370.134	1.575.459.344
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>6.954.950.973</u>	<u>47.719.107.628</u>	<u>3.452.896.677</u>	<u>2.542.128.141</u>	<u>1.010.749.429</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	<u>6.778.379.442</u>	<u>5.994.803.992</u>	<u>205.326.588</u>	<u>886.295.147</u>	<u>13.864.805.169</u>
Số dư cuối kỳ	<u>6.446.411.844</u>	<u>5.079.516.421</u>	<u>48.492.547</u>	<u>714.925.013</u>	<u>12.289.345.825</u>

TSCĐ giảm trong kỳ do thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 29.591.854.708 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2014 của tài sản cố định hữu hình đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn và dài hạn tại ngân hàng là 10.612.647.988 đồng.

**6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)**

Nguyên giá	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
Số dư đầu năm	8.545.544.404	-	-	8.545.544.404
Hao mòn lũy kế	2.481.867.332	92.886.354	-	2.574.753.686
Giá trị còn lại	<u>6.063.677.072</u>			<u>5.970.790.718</u>

Giá trị quyền sử dụng 10.650 m<sup>2</sup> đất tại Lô 4 đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM, với thời hạn sử dụng là: 46 năm. Quyền sử dụng đất này đang được đảm bảo cho khoản vay ngắn và dài hạn tại Ngân hàng BIDV.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Mua sắm TSCĐ	30/6/2014	01/01/2014
Sửa chữa lớn TSCĐ	109.145.455	-
Cộng	<u>125.044.000</u>	<u>-</u>
	<u>234.189.455</u>	<u>-</u>

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư vào công ty con	30/6/2014	01/01/2014
Đầu tư dài hạn khác	(8.1) 64.000.000.000	57.766.782.281
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(8.2) 1.909.380.000	1.909.380.000
Cộng	(8.3) <u>(28.080.151.251)</u>	<u>(821.033.400)</u>
	<u>37.829.228.749</u>	<u>58.855.128.881</u>



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(8.1) Đầu tư vào công ty con:

Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong

Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
50.000.000.000	100%	64.000.000.000

Theo kế hoạch đầu tư ban đầu khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong dự kiến có khả năng thu được lợi ích sau 3 năm. Công ty này đã đi vào hoạt động sản xuất và có doanh thu từ Quý 4/2011. Tính đến thời điểm 30/6/2014, công ty này vẫn đang trong tình trạng lỗ. Công ty đang lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 30/6/2014 đối với khoản đầu tư này là 27.259.117.851 đồng.

(8.2) Khoản đầu tư mua 190.938 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông tương đương 1.909.380.000 đồng (đơn giá mua 10.000 đồng/cổ phần). Trong thời kỳ tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức bằng tiền từ khoản đầu tư này là 108.060.500 đồng.

(8.3) Bao gồm:

Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong

Ngân hàng TMCP Phương Đông

Cộng

Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng tại 30/6/2014	Giá trị thuần tại 30/6/2014
64.000.000.000	(27.259.117.851)	36.740.882.149
1.909.380.000	(821.033.400)	1.088.346.600
<b>65.909.380.000</b>	<b>(28.080.151.251)</b>	<b>37.829.228.749</b>

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí sửa chữa chờ phân bổ (phân bổ từ 3 - 5 năm)

Cộng

30/6/2014	01/01/2014
54.999.223	81.011.837
895.752.144	412.820.535
<b>950.751.367</b>	<b>493.832.372</b>

10. Nợ ngắn hạn

Vay từ ngân hàng

Vay bằng VND

BIDV - CN Tây Sài Gòn

Vietinbank - CN Tây Sài Gòn

NH TNHH MTV HSBC

Cộng

Vay dài hạn đến hạn trả (Mục 16)

Cộng vay và nợ ngắn hạn

01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
35.975.114.339	93.390.930.504	84.901.794.770	44.464.250.073
9.977.275.229	6.994.565.266	9.977.275.229	6.994.565.266
2.419.743.878	-	2.419.743.878	-
<b>48.372.133.446</b>	<b>100.385.495.770</b>	<b>97.298.813.877</b>	<b>51.458.815.339</b>
161.534.722			161.534.722
<b>48.533.668.168</b>			<b>51.620.350.061</b>

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 17/5/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 19/6/2014 với hạn mức là 44,5 tỷ đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 đối với VND là 9,5% - 10%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà xưởng tại lô số 04, đường B. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2014 là 44.464.250.073 đồng.

Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 130270099/2013-HĐTDHM/NHCT923 ngày 31/7/2013 với hạn mức là 10 tỷ đồng; Thời hạn cho vay cụ thể ghi trên từng giấy nhận nợ, có thời hạn không quá 12 tháng; Mục đích vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị - phương tiện vận tải trị giá 4.372.000.000 đồng, phương tiện giao thông trị giá 639.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển có giá trị không thấp hơn 5 tỷ đồng và khoản phải thu thương mại có giá trị là 15 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2014 là 6.994.565.266 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>		
Phải trả người bán	30/6/2014	01/01/2014
Người mua trả tiền trước	(*) 25.345.300.393	16.093.399.047
<b>Cộng</b>	1.284.451.394	1.184.379.475
	<b>26.629.751.787</b>	<b>17.277.778.522</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán gốc ngoại tệ là 229,281,92 USD tương đương 4.883.704.896 đồng và 19,000.00 EUR tương đương 550.392.000 đồng.

<b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30/6/2014	01/01/2014
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	180.545.021
Thuế Xuất Nhập khẩu	2.351.000	2.647.000
<b>Cộng</b>	80.202.948	28.186.712
	<b>82.553.948</b>	<b>211.378.733</b>

<b>13. Phải trả người lao động</b>		
Lương còn phải trả người lao động	30/6/2014	01/01/2014
	<b>2.129.294.958</b>	<b>2.218.771.024</b>

<b>14. Chi phí phải trả</b>		
Chi phí lãi vay còn phải trả	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí phải trả khác	308.078.999	233.334.222
<b>Cộng</b>	207.544.247	181.659.646
	<b>515.623.246</b>	<b>414.993.868</b>

<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí Công đoàn	30/6/2014	01/01/2014
BHXXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	370.289.878	372.124.327
Nhận ký quỹ, đặt cọc thực hiện hợp đồng (*)	314.879.594	246.124.034
Cổ tức còn phải trả	15.345.406.590	11.226.155.248
Phải trả các cá nhân liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)	355.681.679	355.681.679
Phải trả Công ty TNHH Đại Phong liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)	4.734.880.000	6.434.880.000
Phải trả liên quan đến các khoản công nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong chuyển về Công ty	-	700.000.000
Phải trả khác	481.756.728	-
<b>Cộng</b>	411.740.642	307.454.334
	<b>22.014.635.111</b>	<b>19.642.419.622</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản nhận ký quỹ có gốc ngoại tệ là 95,821.11 USD tương đương 2.016.764.384 đồng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 16. Nợ dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Vay và nợ dài hạn	(*) 415.000.000	495.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn (Dự phòng bảo hành sản phẩm)	732.236.543	580.804.823
<b>Cộng</b>	<b>1.147.236.543</b>	<b>1.075.804.823</b>

(\*) Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với số tiền là 815.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Mục đích vay: đầu tư mua 04 máy mài kính; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 12%/năm; Tài sản đảm bảo là 04 máy mài kính theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.630.000.000 đồng và quyền sử dụng đất tại lô số 4, đường B, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TPHCM. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là 576.534.722 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 161.534.722 đồng.

### 17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.425.000.000	-	-	73.425.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.661.465.980	-	-	6.661.465.980
Cổ phiếu quỹ	(2.020.632.420)	-	-	(2.020.632.420)
Quỹ đầu tư phát triển	6.012.254.593	-	-	6.012.254.593
Quỹ dự phòng tài chính	4.120.107.023	-	-	4.120.107.023
Lợi nhuận chưa phân phối / (lỗ)	(12.385.768.706)	(35.586.770.262)	611.365.374	(48.583.904.342)
<b>Cộng</b>	<b>75.812.426.470</b>	<b>(35.586.770.262)</b>	<b>611.365.374</b>	<b>39.614.290.834</b>

#### Cổ phiếu

	30/6/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.342.500	7.342.500
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu thường	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	(283.300)	(283.300)
- Cổ phiếu ưu đãi	(283.300)	(283.300)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu thường	7.059.200	7.059.200
- Cổ phiếu ưu đãi	7.059.200	7.059.200

Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Đơn giá bình quân của cổ phiếu quỹ: 7.132 đồng/cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm trong kỳ do điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế cho thời kỳ quyết toán các năm 2008, 2009 và 2010.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
<b>1. Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	74.945.009.726	91.576.111.572
Doanh thu bán thành phẩm	31.738.094.971	25.272.608.299
Doanh thu khác	143.374.598	20.000.000
<b>Cộng doanh thu</b>	<b>106.826.479.295</b>	<b>116.868.719.871</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(214.486.376)	(86.060.439)
- Hàng bán bị trả lại	(2.815.909)	(13.911.353)
- Giảm giá hàng bán	(211.670.467)	(72.149.086)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>106.611.992.919</b>	<b>116.782.659.432</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng hóa	72.071.162.406	86.236.563.796
Giá vốn bán thành phẩm	30.206.584.350	20.341.935.703
Giá vốn cung cấp dịch vụ	92.998.714	97.970.449
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.164.848	(24.853.449)
<b>Cộng</b>	<b>102.378.910.318</b>	<b>106.651.616.499</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.048.833	17.828.655
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.060.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.183.201	71.081.194
<b>Cộng</b>	<b>118.292.534</b>	<b>88.909.849</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	2.583.444.121	2.771.032.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.007.330	136.654.378
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	27.259.117.851	(4.770.000.000)
Lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	4.770.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.909.569.302</b>	<b>2.907.686.578</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	3.011.243.271	3.673.276.782
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	614.360.798	680.965.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.243.925	175.044.222
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.029.567.826	1.160.322.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.801.045	626.144.247
Chi phí bằng tiền khác	502.803.721	1.206.214.057
<b>Cộng</b>	<b>5.789.020.586</b>	<b>7.521.967.405</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.547.005.544	1.550.514.183
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	896.508.327	476.482.769
Chi phí khấu hao TSCĐ	381.441.084	509.811.120
Thuế, phí và lệ phí	85.305.960	3.603.000
Chi phí trợ cấp mất việc làm	99.685.814	371.329.445
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	344.521.287	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.178.408	1.153.319.474
Chi phí bằng tiền khác	439.120.788	2.649.033.826
<b>Cộng</b>	<b>4.656.767.212</b>	<b>6.714.093.817</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	309.090.908	-
Thu từ bồi thường, tiền phạt chậm trả, quá hạn thanh toán	97.999.726	245.525.771
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	163.966.994	-
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu	57.827.697	-
Chi phí bằng tiền khác	24.208.412	12.313.718
<b>Cộng</b>	<b>653.093.737</b>	<b>257.839.489</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Phạt truy thu thuế, và phạt vi phạm liên quan đến thuế	-	2.090.833
Giảm công nợ phải thu	-	61.130.906
Hoàn nhập việc xử lý công nợ phải trả của năm trước	220.500.000	-
Chi phí bằng tiền khác	15.382.034	68.394.716
<b>Cộng</b>	<b>235.882.034</b>	<b>131.616.455</b>
<b>9. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Lỗi kê toán trước thuế	(*) (35.586.770.262)	(6.797.571.984)
Các khoản điều chỉnh tăng	212.969.682	569.945.162
Các khoản điều chỉnh giảm	(108.060.500)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>(35.481.861.080)</b>	<b>(6.227.626.822)</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN được giảm ước tính	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp ước tính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản lỗ từ việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong với số tiền là 27.259.117.851 đồng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ (lỗ)

Từ ngày 01/01/2014  
đến 30/6/2014

(35.586.770.262)

Từ ngày 01/01/2013  
đến 30/6/2013

(6.797.571.984)

-

-

-

-

-

-

(35.586.770.262)

(6.797.571.984)

7.059.200

7.059.200

(5.041)

(963)

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2014  
đến 30/6/2014

39.627.020.491

6.951.496.570

1.668.345.698

2.615.796.825

2.159.724.109

53.022.383.693

Từ ngày 01/01/2013  
đến 30/6/2013

29.500.357.845

7.429.398.479

523.662.895

4.430.400.728

5.391.694.227

47.275.514.174

## VII. Thông tin khác

### 1. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	Công ty con	Góp vốn	6.233.217.719
		Bán hàng	12.247.034.103
		Chi phí gia công	(938.186.690)
		Mua hàng	(13.108.884.089)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Ông Trần Văn Quyền	Ban Giám đốc	Tạm ứng	852.526.524
Ban Giám đốc		Phải trả tiền mượn	(4.734.880.000)
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	Công ty con	Phải trả	(12.767.596.085)
		Phải thu	14.931.931.107

### 2. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại một môi trường kinh tế.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## VIII. Quản lý rủi ro tài chính

### 1. Rủi ro thị trường

#### 1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/6/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	358,35	4,30	7.632.855	119.637
Phải thu khách hàng	47.646,90	0,00	1.015.048.647	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.005,25</b>	<b>4,30</b>	<b>1.022.681.502</b>	<b>119.637</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán	229.281,92	19.000,00	4.883.704.896	550.392.000
Phải trả khác	95.821,11	-	2.016.764.384	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>325.103,03</b>	<b>19.000,00</b>	<b>6.900.469.280</b>	<b>550.392.000</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(277.097,78)</b>	<b>(18.995,70)</b>	<b>(5.877.787.778)</b>	<b>(550.272.363)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (293.889.389) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (27.513.618) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

### 1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

#### Tài sản có lãi suất

Tại ngày 30/6/2014

Tạm ứng (có lãi suất)

435.327.244

**Tổng**

**435.327.244**

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 8.706.545 đồng (A).

#### Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay

52.035.350.061

**Tổng**

**52.035.350.061**

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 1.040.707.001 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là  
(A) - (B) = (1.032.000.456) đồng.

### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

#### Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phân ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

### Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

### Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 36.335.459.375 đồng.

### Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

#### Giá trị ghi sổ

Tổng gộp

Tại ngày 30/6/2014

2.440.263.530

Trừ dự phòng giảm giá trị

(\*) (1.342.668.565)

Giá trị thuần của khoản phải thu này

1.097.594.965

#### Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm (01/01/2014)

1.237.068.520

Tăng (do trích lập dự phòng)

559.993.779

Giảm (hoàn nhập)

(215.472.492)

Số dư cuối kỳ (30/6/2014)

1.581.589.807

(\*) Trong đó chưa bao gồm khoản dự phòng được lập đối với khoản tiền trả trước cho người bán là 199.116.076 đồng và tạm ứng là 39.805.166 đồng.

### 3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	51.620.350.061	415.000.000	52.035.350.061
Phải trả người bán	25.345.300.393	-	25.345.300.393
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	82.553.948	-	82.553.948
Phải trả người lao động	2.129.294.958	-	2.129.294.958
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	22.530.258.357	732.236.543	23.262.494.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>101.707.757.717</b>	<b>1.147.236.543</b>	<b>102.854.994.260</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất (thuyết minh tại Mục số V.10 và V.16 - Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư:

Tại ngày 30/6/2014	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Các đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào Công ty con	64.000.000.000		(27.259.117.851)	36.740.882.149	(27.259.117.851)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.909.380.000	-	(821.033.400)	1.088.346.600	(821.033.400)
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.909.380.000</b>	<b>-</b>	<b>(28.080.151.251)</b>	<b>37.829.228.749</b>	<b>(28.080.151.251)</b>

Người lập biểu

**P. PHÒNG KẾ TOÁN**  
*Trần Thị Ngân*

Kế toán trưởng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Trần Cao Sơn*



Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

*Trần Văn Quyền*